

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 1799/2006/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 23 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi);

Căn cứ Thông tư số 153/1998/TT-BTC ngày 26/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi);

Xét đề nghị của Cục thuế tỉnh Phú Thọ tại Tờ trình số 124/TT-CT ngày 6/6/2006,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên của một số tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Giao cho Cục thuế tỉnh Phú Thọ hướng dẫn các cơ sở khai thác tài nguyên thực hiện nộp thuế theo giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này và tổ chức thu thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2006 và thay thế Quyết định số 2581/1999/QĐ-UB ngày 07/10/1999 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định giá tính thuế tài nguyên.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Doãn Khánh (đã ký)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1799/2006/QĐ-UBND**ngày 23/6/2006 của UBND tỉnh Phú Thọ*

Số TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Thuế suất %	Số thuế tài nguyên trên 1 đơn vị sản phẩm
	Khoáng sản kim loại				
	Quặng sắt (thô)	đ/tấn	80.000	2	1.600
	Khoáng sản không kim loại				
	<i>Khoáng sản không kim loại dùng làm VLXD thông thường</i>	đ/m ³	8.000	1	80
	- Đất khai thác san lấp	đ/m ³	10.000	2	200
	- Đất khai thác làm gạch, ngói	đ/m ³	10.000	2	200
	- Cát	đ/m ³	45.000	2	900
	- Sỏi	đ/m ³	25.000	2	500
	- Đá làm vật liệu xây dựng	đ/m ³			
	<i>Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng cao cấp</i>	đ/tấn	85.000	3	2.550
	- Quắc zít		80.000	4	3.200
	<i>Khoáng sản không kim loại dùng trong sản xuất công nghiệp</i>	đ/tấn	800.000	4	32.000
	- Cao lin	đ/tấn	150.000	4	6.000
	- Mi ca	đ/tấn	90.000	5	4.500
	- Quặng Thạch anh	đ/tấn	30.000	4	1.200
	- Quặng Fenspat		150.000	5	7.500
	- Đá dùng nung vôi và sản xuất VLXD	đ/tấn	390.000	5	19.500
	<i>Đá quý</i>	đ/tấn			
	- Quặng Fenpat				
	- Riêng quặng Fenpat đặc biệt		935.000	2	18.700
	<i>Khoáng sản không kim loại khác</i>	đ/tấn	298.000	2	5.960
	- Quặng tan:	đ/tấn	423.000	2	8.460
	+ Quặng tan A0	đ/tấn	150.000	2	3.000
	+ Quặng tan A1	đ/tấn			
	+ Quặng tan ADB		300.000	4	12.000
	+ Quặng tan B	đ/m ³			
	Nước thiên nhiên				0

Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		2.500	3	75
	đ/m ³	500	1	5
<i>Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất</i>	đ/m ³			
- Nước ngầm khai thác làm nguyên liệu phụ tạo SX bia...				
- Nước sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi...)				